TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 531/2019/QĐST-HNGĐ	*Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 536/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông Vũ Minh T, sinh năm 1975.

Địa chỉ thường trú: Xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ tạm trú: Tổ 2, Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1987.

Địa chỉ thường trú: Thôn 4, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ tạm trú: Tổ 2, Khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Minh T và bà Trần Thị Ngọc T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2006 tại UBND phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 15, ngày 16/6/2006. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T là hợp pháp theo qui định tại Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Do hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông T và bà T yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Do hai bên đã thực sự tự nguyện ly hôn, phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Tòa án công nhận.

[2] Về con chung: Ông Vũ Minh T và bà Trần Thị Ngọc T có 01 con chung tên Vũ Trần Đức M, sinh ngày 19/6/2008. Ông T và bà T thống nhất để bà T được trực tiếp nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Vũ Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 10/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Tòa án công nhận.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Vũ Minh T và bà Trần Thị Ngọc T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về lệ phí sơ thẩm: Ông Vũ Minh T, bà Trần Thị Ngọc T mỗi người tự nguyện chịu số tiền 150.000 đồng, phù hợp quy định tại Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Tòa án công nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (02/10/2019), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Vũ Minh T và bà Trần Thị Ngọc T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà Trần Thị Ngọc T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Vũ Trần Đức M, sinh ngày 19/6/2008.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Vũ Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Vũ Trần Đức M, sinh ngày 19/6/2008 số tiền 3.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 10/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Vũ Minh T và bà Trần Thị Ngọc T mỗi người phải chịu số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số

AA/2016/0034629 ngày 02/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

THẨM PHÁN

Phạm Ngọc Trung